

# Ngữ pháp Unit 6 lớp 6 Community services

## I. Mạo từ A/ An/ The trong tiếng Anh

Mạo từ là những từ đứng trước danh từ, giúp người đọc biết được đó là danh từ xác định hay chưa xác định.

Trong tiếng Anh, Mạo từ (article) được chia làm 2 loại: Mạo từ xác định (definite article) "The" và

Mạo từ không xác định (Indefinite article) gồm "a, an".

### 1. Mạo từ A trong tiếng Anh

Chúng ta dùng A trước các từ bắt đầu bằng một phụ âm hoặc một nguyên âm có âm là phụ âm.

Ngoài ra chúng bao gồm một số trường hợp bắt đầu bằng u, y, h.

Ví dụ: a day, a night, a banana, a university; a uniform;

### 2. Mạo từ An trong tiếng Anh

Mạo từ An được dùng trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm (dựa theo cách phát âm, chứ không dựa vào cách viết).

Ví dụ: an apple; an aircraft, an egg, an object, an uncle, an umbrella

Ví dụ 1 số từ bắt đầu bằng âm câm: an heir, half an hour.

### 3. Mạo từ The trong tiếng Anh

The được dùng khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói lẫn người nghe biết rõ đối tượng nào đó: đối tượng đó là ai, cái gì.

## II. Giới từ chỉ vị trí - Preposition of place

- Giới từ chỉ vị trí thường đứng sau động từ to be và đứng trước danh từ.

**(The) + Danh từ + be + giới từ + nơi chốn**

- Một số giới từ chỉ vị trí phổ biến bao gồm:

#### 1. above /ə'bv:/: bên trên, phía trên

- We are flying **above** the clouds. (Chúng tôi đang bay trên những đám mây)

#### 2. between /bi'twi:n/: ở giữa

- between A and B

- I sat down **between** Jo **and** Diana. (Tôi ngồi giữa Jo và Diana)

#### 3. behind /bi'haɪnd/: đằng sau

- Who's standing **behind** Jan? (Ai đang đứng đằng sau Jan vậy?)

#### 4. under /'ʌndə(r)/: bên dưới

- The dog is **under** the bed. (Con chó đang ở dưới gầm giường.)

#### 5. in /ɪn/ bên trong

- Your gift is **in** the box. (Món quà của bạn ở trong hộp.)

#### 6. in front of /ɪn/ /frʌnt/ /ɒv/ ở đằng trước

- The bus stops right **in front of** our house. (Xe buýt dừng ngay trước ngôi nhà.)

#### 7. next to /nekst/ /tu:/ bên cạnh

- We sat **next to** each other. (Chúng tôi ngồi kế bên nhau)

8. **on** /ɒn/ bên trên

- Put it down **on** the table. (Hãy để nó xuống lên trên bàn)

9. **near** /nɪə/

gần, không cần chính xác khoảng cách và cũng không hẳn sát bên cạnh

- His house is very **near**. (Nhà anh ta ở ngay gần đây thôi.)

### III. Câu mệnh lệnh - Imperatives

#### 1. Câu mệnh lệnh khẳng định

Cấu trúc: **V nguyên thể**

Khi muốn người nghe thực hiện một hành động nào đó, chúng ta dùng một **động từ nguyên thể** mà không cần chủ ngữ. Dạng câu này là phổ biến nhất trong các dạng câu yêu cầu, mệnh lệnh và thường được lên giọng ở cuối câu.

Ví dụ: Sit down, please (ngồi xuống)

#### 2. Câu mệnh lệnh phủ định

Cấu trúc: **Do not/ Don't + V nguyên thể**

Ví dụ: Don't forget to feed the cat. (Đừng quên cho mèo ăn).